KPMG

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	4200239089	Ngày 25 tháng 1 năm 2007
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4200239089 ngày 27 tháng 9 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Trung	Chủ tịch
	Ông Đỗ Thành Liêm	Thành viên
	Ông Đỗ Tuấn Anh	Thành viên
	Bà Hà Thị Diệu Thu	Thành viên
	Ông Trần Chí Sơn	Thành viên (từ ngày 7 tháng 6 năm 2024 đến ngày 27 tháng 11 năm 2024)
Ban Kiểm soát	Bà Tạ Hạnh Liên	Trưởng ban
	Ông Nguyễn Đức Ân	Thành viên (từ ngày 7 tháng 6 năm 2024)
	Ông Trương Anh Vũ	Thành viên (từ ngày 7 tháng 6 năm 2024)
	Bà Nguyễn Lê Thị Tâm Phương	Thành viên (đến ngày 7 tháng 6 năm 2024)
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Trung	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)
	Ông Lê Quang Thông	Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)
Trụ sở đăng ký	Thôn Thủy Xương Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh Tỉnh Khánh Hòa Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 38 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG VIỆT NAM

Nguyễn Trung
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Tỉnh Khánh Hòa. ngày 31 tháng 3 năm 2025

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Đường Việt Nam ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đường Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 24-01-00556-25-1

Triệu Tích Quyên Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 4629-2023-007-1 *Phó Tổng Giám đốc*	Nguyễn Thùy Ninh Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề Kiểm toán số 4623-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**1.256.200.608.412**	**1.066.980.670.410**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**66.654.430.261**	**57.558.385.870**
Tiền	111		66.654.430.261	57.558.385.870
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**385.165.005.473**	**315.303.239.305**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	162.088.895.832	168.165.947.441
Trả trước cho người bán	132	7	147.918.191.129	69.596.105.019
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	80.962.954.106	81.793.058.885
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(5.805.035.594)	(4.251.872.040)
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**773.369.799.391**	**655.864.411.809**
Hàng tồn kho	141		800.593.297.840	687.053.982.228
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.223.498.449)	(31.189.570.419)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**31.011.373.287**	**38.254.633.426**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	20.959.739.834	10.014.525.055
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.051.633.453	24.325.737.818
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	3.914.370.553

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	**200**		**537.970.610.971**	**611.440.700.480**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.250.000**	**91.250.000**
Phải thu dài hạn khác	216		11.250.000	91.250.000
Tài sản cố định	**220**		**523.667.162.110**	**602.329.979.978**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	521.918.229.553	600.554.447.421
Nguyên giá	*222*		*2.481.865.204.203*	*2.480.841.738.154*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(1.959.946.974.650)*	*(1.880.287.290.733)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.748.932.557	1.775.532.557
Nguyên giá	*228*		*1.793.265.890*	*1.793.265.890*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(44.333.333)*	*(17.733.333)*
Bất động sản đầu tư	**230**	**13**	**272.502.433**	**428.218.109**
Nguyên giá	*231*		*3.979.612.455*	*3.979.612.455*
Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(3.707.110.022)*	*(3.551.394.346)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.647.182.349**	**443.529.002**
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	3.647.182.349	443.529.002
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**400.821.659**	**400.821.659**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.688.700.000	1.688.700.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.287.878.341)	(1.287.878.341)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**9.971.692.420**	**7.746.901.732**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	7.975.866.360	7.746.901.732
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	1.995.826.060	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.794.171.219.383**	**1.678.421.370.890**

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	**300**		**750.441.199.128**	**711.482.480.831**
Nợ ngắn hạn	**310**		**750.441.199.128**	**711.482.480.831**
Phải trả người bán	311	17	118.970.331.837	289.653.725.325
Người mua trả tiền trước	312	18	11.948.316.866	56.080.942.642
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	6.105.396.835	139.031.588
Phải trả người lao động	314		6.601.544.916	4.784.364.072
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.960.166.297	1.241.545.605
Phải trả ngắn hạn khác	319		7.372.720.717	5.458.226.579
Vay ngắn hạn	320	21	587.715.602.250	348.119.506.500
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	110.836.070
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	9.767.119.410	5.894.302.450
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.043.730.020.255**	**966.938.890.059**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**1.043.730.020.255**	**966.938.890.059**
Vốn cổ phần	411	24	120.306.180.000	120.306.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	23	762.277.142.625	762.277.142.625
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	161.146.697.630	84.355.567.434
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*78.340.258.434*	*28.208.474.168*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	*421b*		*82.806.439.196*	*56.147.093.266*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.794.171.219.383**	**1.678.421.370.890**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập và người duyệt:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG VIỆT NAM

Nguyễn Trung
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**3.204.905.222.444**	**2.908.663.074.027**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**-**	**37.749.238.500**
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**3.204.905.222.444**	**2.870.913.835.527**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**27**	**3.035.848.179.421**	**2.753.192.162.385**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**169.057.043.023**	**117.721.673.142**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	2.241.675.343	10.600.107.195
Chi phí tài chính	22	29	16.202.388.207	8.227.158.002
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*15.510.919.957*	*7.590.849.387*
Chi phí bán hàng	25	30	3.444.809.099	5.391.039.608
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	37.797.846.088	35.223.516.323
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**113.853.674.972**	**79.480.066.404**
Thu nhập khác	31		1.819.283.807	701.052.505
Chi phí khác	32		1.185.302.763	97.749.195
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**633.981.044**	**603.303.310**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**114.487.656.016**	**80.083.369.714**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**19.658.988.300**	**11.014.033.863**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**(1.995.826.060)**	**-**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**96.824.493.776**	**69.069.335.851**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập và người duyệt:

Nguyễn Trung
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**114.487.656.016**	**80.083.369.714**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		79.938.013.544	80.370.150.697
Các khoản dự phòng	03		11.149.732.889	11.377.466.488
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		680.018.704	39.530.085
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.266.252.133)	(6.928.495.291)
Chi phí lãi vay	06		15.510.919.957	7.590.849.387
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**220.500.088.977**	**172.532.871.080**
Biến động các khoản phải thu	09		(55.608.526.274)	(138.230.134.962)
Biến động hàng tồn kho	10		(127.101.956.917)	(207.200.473.910)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(215.288.524.279)	200.815.168.961
Biến động chi phí trả trước	12		(11.174.179.407)	31.483.544.020
			(188.673.097.900)	**59.400.975.189**
Tiền lãi vay đã trả	14		(15.324.724.555)	(8.952.080.971)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.660.658.447)	(14.928.404.416)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.633.755.870)	(4.146.906.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(219.292.236.772)**	**31.373.583.759**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.368.433.347)	(22.706.229.598)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		3.728.323.603	7.076.327.283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(640.109.744)**	**(15.629.902.315)**

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2024 VND	2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.125.065.647.095	394.624.279.500
Tiền trả nợ gốc vay	34		(885.469.551.345)	(382.852.386.000)
Tiền trả cổ tức	36		(10.526.790.750)	(6.015.309.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**229.069.305.000**	**5.756.584.500**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**9.136.958.484**	**21.500.265.944**
Tiền đầu năm	**60**		**57.558.385.870**	**36.058.606.527**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền	**61**		**(40.914.093)**	**(486.601)**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**4**	**66.654.430.261**	**57.558.385.870**

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập và người duyệt

Nguyễn Trung
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Ngày 31 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam mua 65% vốn chủ sở hữu và trở thành công ty mẹ của Công ty.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:
- sản xuất đường và các sản phẩm phụ;
- sản xuất phân bón từ chất thải hữu cơ;
- trồng cây mía; nhân giống và chăm sóc cây giống nông nghiệp;
- bán buôn xăng, dầu, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, thiết bị nhà máy đường; nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phục vụ ngành cơ khí chế tạo sản xuất đường và thực phẩm;
- chế tạo thiết bị nhà máy đường; lắp đặt dây chuyền thiết bị nhà máy đường;
- sản xuất điện và bán điện lên lưới điện quốc gia;
- khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- vận tải hàng hóa bằng ô tô khác (trừ ô tô chuyên dụng);
- nghiên cứu đầu tư phát triển vùng mía;
- kinh doanh các sản phẩm đường; và
- kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:
- Trụ sở đăng ký – Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa
- Nhà Máy Đường Việt Nam – Thôn Tân Quý, Xã Cam Thành Bắc, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 448 nhân viên (1/1/2024: 456 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
▪ thiết bị quản lý	4 – 15 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Bất động sản đầu tư cho thuê

(i) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ quyền sử dụng đất	13 năm
▪ nhà cửa	13 năm

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản theo các hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Việc sử dụng và quản lý quỹ này phải được thực hiện theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	136.067.992	125.949.356
Tiền gửi ngân hàng	66.518.362.269	57.432.436.514
	66.654.430.261	57.558.385.870

5. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2024			
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	7,20%	1.688.700.000	(*)	1.287.878.341

	1/1/2024			
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Bò giống Miền Trung	7,20%	1.688.700.000	(*)	1.287.878.341

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	138.799.998.678	166.241.966.576
Công ty Mua bán Điện	19.113.792.051	-
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	1.038.240.000	862.254.960
Các khách hàng khác	3.136.865.103	1.061.725.905
	162.088.895.832	168.165.947.441

(b) Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – công ty mẹ	1.038.240.000	862.254.960
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	1.032.172.000	135.888.000

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	146.354.040.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vilitas Thái Bình	-	67.855.032.000
Các nhà cung cấp khác	1.564.151.129	1.741.073.019
	147.918.191.129	69.596.105.019

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Khoản ứng trước cho nông dân	79.277.560.959	80.739.407.173
Phải thu ngắn hạn khác	1.685.393.147	1.053.651.712
	80.962.954.106	81.793.058.885

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Dự phòng cho các khoản phải thu khác đã quá hạn tại ngày báo cáo như sau:

	31/12/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nông dân	4.162.923.367	4.162.923.367	-
Khác	1.642.112.227	1.642.112.227	-
	5.805.035.594	5.805.035.594	

	1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nông dân	4.122.112.640	4.122.112.640	-
Khác	129.759.400	129.759.400	-
	4.251.872.040	4.251.872.040	-

Công ty dừng tính lãi với khoản nợ khó đòi của hộ nông dân từ ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	4.251.872.040	4.101.249.407
Trích lập dự phòng trong năm	1.553.345.453	160.779.633
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(181.899)	(10.157.000)
Số dư cuối năm	5.805.035.594	4.251.872.040

10. Hàng tồn kho

	31/12/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	123.179.656.796	-
Nguyên vật liệu	459.096.164.151	(27.223.498.449)	407.832.532.732	(19.813.764.419)
Công cụ và dụng cụ	382.631.048	-	229.803.112	-
Thành phẩm	341.114.502.641	-	74.783.989.588	-
Hàng hóa	-	-	81.028.000.000	(11.375.806.000)
	800.593.297.840	(27.223.498.449)	687.053.982.228	(31.189.570.419)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	31.189.570.419	20.155.513.407
Trích lập dự phòng trong năm	9.979.130.300	11.563.331.117
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(382.560.965)	(289.113.209)
Sử dụng dự phòng trong năm	(13.562.641.305)	(240.160.896)
Số dư cuối năm	27.223.498.449	31.189.570.419

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	844.186.923.451	1.607.270.641.555	18.917.899.383	10.466.273.765	2.480.841.738.154
Tăng trong năm	-	-	-	1.119.480.000	1.119.480.000
Xóa sổ	-	-	-	(96.013.951)	(96.013.951)
Số dư cuối năm	844.186.923.451	1.607.270.641.555	18.917.899.383	11.489.739.814	2.481.865.204.203
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	624.377.669.825	1.236.000.489.757	12.310.256.278	7.598.874.873	1.880.287.290.733
Khấu hao trong năm	17.835.871.537	60.030.864.810	1.021.388.297	867.573.224	79.755.697.868
Xóa sổ	-	-	-	(96.013.951)	(96.013.951)
Số dư cuối năm	642.213.541.362	1.296.031.354.567	13.331.644.575	8.370.434.146	1.959.946.974.650
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	219.809.253.626	371.270.151.798	6.607.643.105	2.867.398.892	600.554.447.421
Số dư cuối năm	201.973.382.089	311.239.286.988	5.586.254.808	3.119.305.668	521.918.229.553

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 844 tỷ VND (1/1/2024: 809 tỷ VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.527.265.890	266.000.000	1.793.265.890
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	17.733.333	17.733.333
Khấu hao trong năm	-	26.600.000	26.600.000
Số dư cuối năm	-	44.333.333	44.333.333
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.527.265.890	248.266.667	1.775.532.557
Số dư cuối năm	1.527.265.890	221.666.667	1.748.932.557

13. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	937.505.205	3.042.107.250	3.979.612.455
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	739.186.802	2.812.207.544	3.551.394.346
Khấu hao trong năm	72.115.783	83.599.893	155.715.676
Số dư cuối năm	811.302.585	2.895.807.437	3.707.110.022
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	198.318.403	229.899.706	428.218.109
Số dư cuối năm	126.202.620	146.299.813	272.502.433

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	443.529.002	15.827.981.949
Tăng trong năm	3.203.653.347	5.213.679.139
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(10.506.234.755)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	(8.441.003.317)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(1.607.097.718)
Chuyển sang các khoản phải thu khác	-	(43.796.296)
Số dư cuối năm	3.647.182.349	443.529.002

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Cải tạo nồi hơi	3.434.540.739	230.887.392
Khác	212.641.610	212.641.610
	3.647.182.349	443.529.002

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	16.129.311.321	6.537.778.228
Chi phí chuẩn bị chạy vụ	2.195.502.542	1.652.303.278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.634.925.971	1.824.443.549
	20.959.739.834	10.014.525.055

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu năm	7.746.901.732
Tăng trong năm	5.149.762.564
Phân bổ trong năm	(4.920.797.936)
Số dư cuối năm	7.975.866.360

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	1.995.826.060	-

17. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	43.823.761.125	25.987.098.060
Guangzhou Guangzhong Enterprise Group Corporation	13.207.538.218	13.207.538.218
Công ty TNHH Phương Huy Linh	-	12.522.300.000
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	-	115.548.300.000
Global Mind Agriculture PTE. Ltd	-	86.986.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Vilitas Thái Bình	35.205.258.375	23.692.452.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	7.268.940.000	-
Các nhà cung cấp khác	19.464.834.119	11.710.037.047
	118.970.331.837	289.653.725.325

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Phương Huy Linh	9.082.920.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – công ty mẹ	2.863.137.003	3.216.707.802
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cuộc Sống Việt	-	52.307.322.480
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	100.000.000
Các khách hàng khác	2.259.863	406.912.360
	11.948.316.866	56.080.942.642

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Cấn trừ VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	174.082.111.988	(36.973.318.753)	(137.108.793.235)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	66.983.907	(66.983.907)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	19.658.988.300	(9.660.658.447)	(3.914.370.553)	6.083.959.300
Thuế thu nhập cá nhân	139.031.588	3.184.969.501	(3.302.563.554)	-	21.437.535
Thuế khác	-	1.095.081.160	(1.095.081.160)	-	-
	139.031.588	198.088.134.856	(51.098.605.821)	(141.023.163.788)	6.105.396.835

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	1.223.532.567	1.037.337.165
Các chi phí khác	736.633.730	204.208.440
	1.960.166.297	1.241.545.605

21. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2024 Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	348.119.506.500	1.125.065.647.095	(885.469.551.345)	587.715.602.250

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC Việt Nam	VND	306.533.598.000	98.279.506.500
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	281.182.004.250	249.840.000.000
		587.715.602.250	348.119.506.500

Các khoản vay này được cam kết hỗ trợ tài chính bởi Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam – công ty mẹ.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2024 VND	2023 VND
Số dư đầu năm	5.894.302.450	-
Trích lập trong năm	9.506.572.830	10.041.208.493
Sử dụng trong năm	(5.633.755.870)	(4.146.906.043)
Số dư cuối năm	9.767.119.410	5.894.302.450

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	120.306.180.000	762.277.142.625	31.342.749.076	913.926.071.701
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	69.069.335.851	69.069.335.851
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.015.309.000)	(6.015.309.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10.041.208.493)	(10.041.208.493)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	120.306.180.000	762.277.142.625	84.355.567.434	966.938.890.059
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	96.824.493.776	96.824.493.776
Chia cổ tức (*)	-	-	(10.526.790.750)	(10.526.790.750)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.506.572.830)	(9.506.572.830)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	120.306.180.000	762.277.142.625	161.146.697.630	1.043.730.020.255

(*) Tại ngày 13 tháng 11 năm 2024 và ngày 28 tháng 6 năm 2024, Đại Hội đồng Cổ đông đã lần lượt quyết định tạm ứng cổ tức năm 2024 với số tiền là 4.511.481.750 VND (tương đương 375 VND/cổ phiếu) và chi trả cổ tức còn lại của năm 2023 với số tiền là 6.015.309.000 VND (tương đương 500 VND/cổ phiếu) (2023: tạm ứng cổ tức năm 2023 với số tiền là 6.015.309.000 VND (tương đương 500 VND/cổ phiếu)).

24. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	12.030.618	120.306.180.000
Vốn cổ phần đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.030.618	120.306.180.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.030.618	120.306.180.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

25. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	1.150.116.240	1.392.087.500
Từ hai đến năm năm	3.864.153.587	4.048.857.923
Từ năm năm trở lên	17.287.929.180	18.253.341.084
	22.302.199.007	23.694.286.507

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2024 VND	1/1/2024 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.287.258.000	20.980.818.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	70.798.535.347	47.298.900.064
	72.085.793.347	68.279.718.064

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024		1/1/2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
▪ USD	15.844	400.084.924	407	9.788.521
▪ EUR	101	2.635.883	343	9.040.742
		402.720.807		18.829.263

26. Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2024 VND	2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán hàng hóa	1.774.233.170.486	1.509.927.003.651
▪ Doanh thu bán thành phẩm	1.318.721.295.000	1.306.445.580.366
▪ Doanh thu khác	111.950.756.958	92.290.490.010
	3.204.905.222.444	2.908.663.074.027
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	-	37.749.238.500
Doanh thu thuần	3.204.905.222.444	2.870.913.835.527

27. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2024 VND	2023 VND
Tổng giá vốn		
▪ Hàng hóa đã bsán	1.790.742.489.031	1.522.346.208.092
▪ Thành phẩm đã bán	1.150.495.739.084	1.136.473.499.988
▪ Khác	96.389.187.971	83.098.236.397
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.779.236.665)	11.274.217.908
	3.035.848.179.421	2.753.192.162.385

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2024 VND	2023 VND
Lãi từ ứng trước tiền cho nông dân	727.769.890	3.631.199.955
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	704.040.088	3.671.611.904
Lãi tiền gửi	538.482.243	3.297.295.336
Chiết khấu thanh toán	271.383.122	-
	2.241.675.343	10.600.107.195

29. Chi phí tài chính

	2024 VND	2023 VND
Chi phí lãi vay	15.510.919.957	7.590.849.387
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.449.546	596.778.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	680.018.704	39.530.085
	16.202.388.207	8.227.158.002

30. Chi phí bán hàng

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên	1.605.792.188	1.584.747.197
Chi phí vận chuyển	1.429.272.400	1.118.372.900
Chi phí vật liệu và bao bì	136.173.137	138.306.206
Chi phí bán hàng khác	273.571.374	2.549.613.305
	3.444.809.099	5.391.039.608

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	19.001.877.627	18.184.550.381
Chi phí khấu hao	2.409.923.186	2.401.056.519
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.091.246.973	9.402.117.354
Chi phí dự phòng	1.553.163.554	103.248.580
Chi phí quản lý khác	7.741.634.748	5.132.543.489
	37.797.846.088	35.223.516.323

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2024 VND	2023 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	1.308.578.836.865	978.794.142.563
Chi phí hàng hóa thương mại	1.790.742.489.031	1.522.346.208.092
Chi phí nhân công và nhân viên	70.702.449.619	65.566.330.749
Chi phí khấu hao	79.938.013.544	80.370.150.697
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.418.332.820	46.982.931.087
Chi phí khác	7.640.427.180	4.611.843.269

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2024 VND	2023 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện hành	18.361.225.664	11.014.033.863
Chi phí thuế thu nhập hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của năm 2023	1.297.762.636	-
	19.658.988.300	11.014.033.863
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.995.826.060)	-
	17.663.162.240	11.014.033.863

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2024 VND	2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	114.487.656.016	80.083.369.714
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	15.429.295.517	10.552.601.998
Chi phí không được khấu trừ thuế	936.104.087	461.431.865
Chi phí thuế thu nhập hiện hành liên quan đến thu nhập chịu thuế của năm 2023	1.297.762.636	-
	17.663.162.240	11.014.033.863

(c) Thuế suất áp dụng

Trong năm, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bình quân 16,04% (2023: 15,37%). Trong đó, hoạt động kinh doanh sản phẩm từ mía với lợi nhuận tính thuế là 74.682.356.865 VND chịu thuế suất 10%, các hoạt động kinh doanh còn lại với lợi nhuận tính thuế là 39.805.299.151 VND chịu thuế suất 20%.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2024	**2023**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	18.619.355.000	20.234.758.400
Bên liên quan khác		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam		
Bán hàng hóa	10.535.821.899	8.200.169.477

Thù lao và lương của thành viên quản lý chủ chốt

	2024	**2023**
	VND	**VND**
Tổng thù lao Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Trung – Chủ tịch	225.000.000	210.000.000
Ông Đỗ Thành Liêm – Thành viên	150.000.000	140.000.000
Ông Đỗ Tuấn Anh – Thành viên	150.000.000	140.000.000
Ông Nguyễn Bá Chủ – Thành viên	-	10.000.000
Ông Lê Quang Hải – Thành viên	-	90.000.000
Bà Hà Thị Diệu Thu – Thành viên	135.000.000	60.000.000
Ông Trần Chí Sơn – Thành viên	58.000.000	-
Tổng Giám đốc		
Tiền lương trung bình một tháng		
Ông Nguyễn Trung (từ ngày 1 tháng 1 năm 2025)	-	-
Ông Lê Quang Thông (đến ngày 31 tháng 12 năm 2024)	1.052.423.701	954.651.077

35. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2024	**2023**
	VND	**VND**
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình Công ty mua nhưng chưa thanh toán	14.195.718.388	14.241.018.388

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngày 31 tháng 3 năm 2025

Người lập và người duyệt:

Nguyễn Trung
Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc